



**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



BÁO CÁO
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG (2008-2016) VÀ
5 NĂM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG RỪNG (2011-2016)

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN I	1
KHÁI QUÁT VỀ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	1
VÀ CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	1
1. Bối cảnh ra đời.	1
2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.....	2
3. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam.....	2
PHẦN II	3
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	3
1. Ban hành các quy định, hướng dẫn và văn bản chỉ đạo điều hành	3
2. Thiết lập hệ thống Quỹ BV&PTR.....	4
3. Rà soát, xác định ranh giới, diện tích rừng cung ứng DVMTR.....	4
4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, đào tạo nâng cao năng lực	5
5. Công tác kiểm tra, giám sát.....	5
6. Các hoạt động hỗ trợ	6
PHẦN III	7
KẾT QUẢ THỰC HIỆN	7
1. Kết quả thực hiện tổ chức, vận hành Quỹ BV&PTR.....	7
2. Kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR.....	13
PHẦN IV	17
ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ	17
1. Đề xuất sửa đổi chính sách.....	17
2. Kiến nghị	17

Danh mục các Phụ lục

Phụ lục 1. Danh mục các quy định hướng dẫn	20
Phụ lục 2. Danh mục các Quyết định công bố lưu vực.....	22
Phụ lục 3. Tổng hợp kết quả truyền thông	23
Phụ lục 4. Kết quả đào tạo, hội nghị, hội thảo và tập huấn.....	25
Phụ lục 5. Hiện trạng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.....	27
Phụ lục 6. Tình hình ký kết hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR.....	29
Phụ lục 7: Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình trồng rừng thay thế qua Quỹ đến hết năm 2016	31
Phụ lục 08: Tổng hợp thu tiền DVMTR từ năm 2011 đến hết 2016	35
Phụ lục 9. Tổng hợp thu tiền DVMTR của các tỉnh	36
Phụ lục 10: Tổng hợp chủ rừng và diện tích rừng được quản lý bảo vệ bằng tiền DVMTR thời điểm 2016	38
Phụ lục 11: Đóng góp của DVMTR vào tổng đầu tư của ngành lâm nghiệp	42
Phụ lục 12. Đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn.....	43
Phụ lục 13. Dự thảo lần 5 Dự thảo luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi) về DVMTR và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Mục 2 Đầu tư và Tài chính trong Lâm nghiệp.....	49

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BV&PTR	:	Bảo vệ và phát triển rừng
CSDL	:	Cơ sở dữ liệu
DVMTR	:	Dịch vụ môi trường rừng
FORMIS	:	Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp
Nghị định 05	:	Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
Nghị định 99	:	Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	:	Ngân sách nhà nước
UBND	:	Ủy ban nhân dân

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO
SƠ KẾT 8 NĂM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG (2008-2016) VÀ 5 NĂM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG (2011-2016)

Phần I
KHÁI QUÁT VỀ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Bối cảnh ra đời.

Những năm 90 của Thế kỷ XX, để phục vụ phát triển kinh tế và ổn định đất nước tài nguyên rừng bị khai thác một cách quá mức dẫn đến diện tích rừng toàn quốc suy giảm nghiêm trọng, tỷ lệ che phủ rừng của cả nước thời điểm đó đã xuống dưới 30 %¹. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước chủ trương khôi phục và phát triển rừng bảo vệ diện tích rừng hiện có, để tăng độ che phủ của rừng, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

Từ năm 1992 đến 2010, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 327-CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước; Ngày 29/07/1988, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 661/QĐ-TTg về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng bằng nguồn ngân sách nhà nước. Sau gần 20 năm thực hiện 2 chính sách trên, nước ta đã đạt được những thành công nhất định trong việc quản lý, bảo vệ rừng và nâng cao độ che phủ rừng toàn quốc lên 37%² (năm 2005). Tuy nhiên để thực hiện được các chính sách trên, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước rất hạn chế.

Từ năm 2007, nhận thấy phải xã hội hóa công tác quản lý bảo vệ và phát

¹ Nguồn Tổng cục Lâm nghiệp năm 2010: Năm 1995 cả nước có 9,5 triệu ha rừng độ che phủ của rừng là 28,5%.

² Báo cáo số 243/BC-CP, ngày 26/10/2011 của Chính phủ về Tổng kết dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

triển rừng để huy động các nguồn lực khác nhằm giảm tải cho nguồn ngân sách nhà nước và tăng cường đầu tư cho ngành lâm nghiệp. Theo đó, ngày 14/01/2008 Chính phủ ban hành Nghị định 05/2008/NĐ-CP về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để làm nhiệm vụ thu hút, vận động, tiếp nhận các nguồn lực xã hội để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Từ 2005, đã có một số nước, chủ yếu ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Năm 2007, Tổ chức Winrock International (Hoa Kỳ) triển khai thực hiện Dự án “Bảo tồn đa dạng sinh học ở lưu vực sông Đồng Nai” với sự tài trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thông qua Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học vùng Châu Á (ARBCP) đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng việc thí điểm chính sách chi trả DVMTR thông qua quyết định 380/QĐ-TTg, ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng. Qua thí điểm này, từ 2008-2010 các nhà máy thủy điện sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện Sơn La, Đa Nhim và công ty nước Sài Gòn) phải trả một khoản tiền DVMTR cho các chủ rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR để hỗ trợ việc quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống. Thông qua Quyết định thí điểm này, một cơ chế tài chính giữa người cung ứng DVMTR và người sử dụng DVMTR ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được hình thành và được Chính phủ, các bên liên quan đánh giá cao về hiệu quả mang lại. Trên cơ sở đó, ngày 24/9/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR có hiệu lực từ ngày 01/01/2011.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được quy định tại Nghị định 05/2008/NĐ-CP, ngày 14/01/2008 của Chính phủ với mục tiêu là huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng; Nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của những người được hưởng lợi từ rừng hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến rừng; Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

Tổ chức Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng bao gồm 2 cấp: Trung ương và địa phương. Đến nay, sau 8 năm tổ chức thực hiện cả nước đã có 43 tỉnh thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh về triển khai Chính sách; có 41 tỉnh đã thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, trong đó có 38 Quỹ tỉnh đã ổn định bộ máy tổ chức và đi vào hoạt động. Nhiều Quỹ tỉnh đã thành lập các phòng ban chuyên trách, có trụ sở riêng đi vào vận hành hoạt động hiệu quả.

3. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam

Chính sách chi trả DVMTR thực hiện tại Việt Nam được quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 99. Các loại dịch vụ môi trường rừng được quy định trong Nghị định này gồm:

- a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- b) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- c) Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- d) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- đ) Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

Ba loại DVMTR đã thực hiện chi trả từ năm 2011 đến nay, gồm: Dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; Dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; Dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch, cụ thể:

- Các nhà máy thủy điện chi trả cho dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối: 20 đồng/kwh điện thương phẩm;
- Các cơ sở cung ứng nước sạch chi trả cho dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội: 40 đồng/m³ nước thương phẩm;
- Các cơ sở kinh doanh du lịch có sử dụng môi trường rừng chi trả cho dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch: 1%-2% tổng doanh thu trong kỳ.

Quá trình chi trả DVMTR chủ yếu ủy thác qua hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển các cấp để chi trả cho chủ rừng trong lưu vực. Sau hơn 5 năm triển khai chính sách đã thu được hơn 6.510 tỷ đồng tiền DVMTR để chi trả cho chủ rừng phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Ngày 02/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 147/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Theo đó, từ ngày 01/01/2017 đơn giá tiền DVMTR đối với các nhà máy thủy điện sẽ tăng từ 20 đồng/kwh lên 36 đồng/kwh điện thương phẩm; đối với các nhà máy cung ứng nước sạch đơn giá sẽ tăng từ 40 đồng/m³ lên 52 đồng/m³ nước thương phẩm.

Phần II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban hành các quy định, hướng dẫn và văn bản chỉ đạo điều hành

Sau khi Nghị định số 05 và Nghị định số 99 được Chính phủ ban hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành 01 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 01 Quyết định, Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính ban hành 5 thông tư và các văn bản hướng dẫn.

Những văn bản quan trọng nêu trên là căn cứ pháp lý để các địa phương

hoàn toàn chủ động triển khai thực hiện. Việc ban hành sớm các quy định, hướng dẫn và kịp thời có những chỉ đạo quyết liệt đã thúc đẩy các tỉnh triển khai Chính sách thuận lợi và mạnh mẽ. Chính sách đã đi vào cuộc sống, tiền DVMTR đã được thu ủy thác về Quỹ và kịp thời chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR đang trực tiếp quản lý bảo vệ rừng.

(Danh mục các quy định, hướng dẫn theo Phụ lục 1 đính kèm)

Hàng năm, Bộ NN&PTNT thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các địa phương; phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức các hội nghị tại các vùng; các hội nghị triển khai kế hoạch, hội nghị tổng kết; các phiên họp Hội đồng quản lý quỹ. Thông qua các sự kiện này đã phát hiện những tồn tại, hạn chế, vướng mắc; từ đó, đã kịp thời đôn đốc, chỉ đạo tháo gỡ khó khăn trong triển khai thực hiện; song song với đó, tổ chức các đoàn công tác, làm việc trực tiếp với lãnh đạo UBND tỉnh, thúc đẩy quá trình tổ chức thành lập và vận hành Quỹ BV&PTR.

Ngày 02/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 147/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Thiết lập hệ thống Quỹ BV&PTR

Ngay từ khi Chính sách có hiệu lực, Bộ NN&PTNT đã có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập các Ban chỉ đạo, thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ Trung ương đến địa phương để thực hiện Chính sách.

Ngày 28/11/2008 Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 114/2008/QĐ-BNN thành lập Quỹ Trung ương và ngày 18/11/2008 ban hành Quyết định số 111/2008/QĐ-BNN Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh. Đến nay, đã thành lập Quỹ Trung ương và Chủ tịch UBND 41 tỉnh đã thành lập Quỹ tỉnh, trong đó 38 tỉnh đã ổn định bộ máy tổ chức, có 9 Quỹ tỉnh trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, 29 Quỹ trực thuộc sở NN&PTNT. Hiện tại các Quỹ đã ổn định tổ chức bộ máy đi vào hoạt động hiệu quả.

3. Rà soát, xác định ranh giới, diện tích rừng cung ứng DVMTR

Bộ NN&PTNT đã tổ chức xác định ranh giới, diện tích các lưu vực liên tỉnh, trên cơ sở đó ban hành 08 quyết định công bố diện tích rừng cung ứng DVMTR, làm cơ sở điều phối, ủy thác tiền DVMTR cho các tỉnh, đảm bảo minh bạch, công khai, công bằng; phối hợp với UBND các tỉnh chỉ đạo Sở NN&PTNT, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh (Quỹ tỉnh) tiến hành việc rà soát, xác định ranh giới, diện tích rừng trong các lưu vực cung ứng DVMTR nội tỉnh. Đến nay, các địa phương cơ bản đã hoàn thành rà soát, xác định ranh giới, diện tích rừng đến từng chủ rừng, làm cơ sở chi trả tiền DVMTR đến các chủ rừng.

Trong giai đoạn này, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép tiến hành thực hiện dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc theo Quyết định số 594/QĐ-TTg, ngày 15/4/2013. Kết quả của Dự án đã làm dữ liệu cơ sở phục vụ cho việc

chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương.

(Danh mục quyết định công bố lưu vực liên tỉnh theo Phụ lục 2 đính kèm)

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, đào tạo nâng cao năng lực

Hàng năm, Bộ NN&PTNT phối hợp với các địa phương tổ chức các hội nghị triển khai kế hoạch, các hội nghị vùng, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông; phối hợp rất chặt chẽ với các cơ quan phát thanh và truyền hình tỉnh làm phim phóng sự tài liệu, đưa tin, ảnh và bài viết nhằm, thúc đẩy triển khai chính sách, nâng cao nhận thức cho mọi cấp, mọi ngành và mọi tầng lớp dân cư. Thông qua các hội nghị và các hoạt động thông tin truyền thông, Lãnh đạo Bộ và Lãnh đạo UBND các tỉnh đã nắm bắt nhanh được các khó khăn vướng mắc để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và chia sẻ những cách làm hay trong triển khai thực hiện chính sách.

Bên cạnh đó, nhận thức được tầm quan trọng của công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo Tổng cục Lâm nghiệp và Quỹ Trung ương phối hợp với các đối tác có liên quan (Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức, Winrock, CIFOR, ADB và một số tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam) tổ chức các hội thảo, hội nghị, mở các khóa đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ; phổ biến chính sách thông qua các phóng sự truyền hình, đối thoại chính sách, điểm tin, viết bài... nhằm nhằm tạo ra sự đồng thuận, thống nhất nhận thức về chính sách của các cấp, các ngành, bên cung ứng, bên sử dụng DVMTR và của mọi tầng lớp nhân dân.

(Tổng hợp kết quả tuyên truyền theo Phụ lục 3 đính kèm)

5. Công tác kiểm tra, giám sát

Định kỳ tháng, quý và cuối năm, Bộ NN&PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ BV&PTR Việt Nam, tổ chức các đoàn công tác, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, kịp thời phát hiện những bất cập của chính sách để tham mưu cho Chính phủ điều chỉnh kịp cho phù hợp.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR thống nhất trong cả nước dữ liệu về rừng, chủ rừng và tiền chi trả cho chủ rừng theo quy định tại Quyết định số 3746/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/9/2015 của Bộ NN&PTNT để cung cấp cho các bên liên quan trong việc kiểm tra giám sát. Đến nay, hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR đã được Quỹ tỉnh cơ bản cập nhật đầy đủ theo quy định đảm bảo việc chi trả DVMTR được công khai, minh bạch.

Bên cạnh đó, Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo Tổng cục Lâm nghiệp phối hợp với các bên liên quan nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ số giám sát, đánh giá chi trả DVMTR làm căn cứ, cơ sở để đánh giá hiệu quả của Chính sách. Đến nay, đang tiến hành thí điểm để đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp tại một số địa phương trước khi ban hành.

- Ở các địa phương, một số Quỹ tỉnh đi vào hoạt động đã hình thành được hệ thống giám sát, đánh giá, cụ thể một số Quỹ tỉnh (Lâm Đồng, Đắk Lắk) đã

thiết lập hệ thống phòng ban chuyên môn về kiểm tra, giám sát. Bên cạnh đó, Quỹ tình cũng đã tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức định các cuộc kiểm tra giám sát tình hình chi trả DVMTR tại các chủ rừng là tổ chức theo kế hoạch và bất thường. Nhiều tỉnh, đoàn đại biểu của Hội đồng nhân dân đã trực tiếp xuống tận thôn, bản kiểm tra hiệu quả của chính sách chi trả DVMTR tác động đến người dân từ đó có những chỉ đạo kịp thời và điều chỉnh hiệu quả tại địa phương

6. Các hoạt động hỗ trợ

a) Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, hội thảo chuyên môn nghiệp vụ

Từ Trung ương đến địa phương đã chú trọng mở các lớp đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ; phối hợp với các đối tác có liên quan (GIZ, CIFOR, VFD, ADB và một số tổ chức phi chính phủ khác) tổ chức các hội thảo vùng, hội thảo toàn quốc tạo sự đồng thuận, thống nhất nhận thức về chính sách cho các cấp, các ngành, bên cung ứng, bên sử dụng DVMTR và của mọi tầng lớp nhân dân.

(Kết quả đào tạo, hội nghị, hội thảo và tập huấn theo Phụ lục 4 đính kèm)

b) Tổ chức thực hiện các đề tài, dự án hỗ trợ triển khai chính sách

Tăng cường, thúc đẩy quan hệ hợp tác, sử dụng hiệu quả nguồn lực trong nước và quốc tế về kỹ thuật, tài chính để hỗ trợ triển khai chính sách có hiệu quả và trọng tâm.

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Trường Đại học Lâm nghiệp, thực hiện trong giai đoạn 2011-2014, tại 66 lưu vực nhà máy thủy điện, phân bố đều ở các vùng trên cả nước nhằm cung cấp thông tin, đề xuất điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR đối với các nhà máy thủy điện.

- Dự án “Xây dựng CSDL thông tin về chi trả DVMTR ở Việt Nam” nhằm tạo lập cơ sở dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR, tích hợp vào hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp (FORMIS), nâng cao năng lực thu thập, phân tích, xử lý thông tin nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam. Đến nay, bộ cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR đã được cập nhật thường xuyên và được tích hợp vào hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp (FORMIS).

- Dự án “Tăng cường thực thi chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam” đã hỗ trợ tỉnh Lào Cai ban hành thí điểm chi trả DVMTR đối với các cơ sở nuôi cá nước lạnh (Quyết định số 4273/QĐ-UBND, ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai); đối với các cơ sở công nghiệp có sử dụng nước (Quyết định số 1551/QĐ-UBND, ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai); ban hành Sổ tay hướng dẫn tài chính kế toán; sổ tay hướng dẫn sử dụng tiền DVMTR thôn bản; xây dựng hệ thống WebGIS hỗ trợ thông tin thực hiện chi trả DVMTR tại Kon Tum sử dụng dữ liệu kiểm kê rừng tích hợp vào nền hệ thống FORMIS.

c) Hợp tác quốc tế

Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ Trung ương và các địa phương tăng cường hợp tác với các đối tác quốc tế triển khai thực thi chính

sách và các sáng kiến, cơ chế tài chính mới. Qua đó, đã nhận được sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật để thực hiện chính sách, góp phần xúc tiến, quảng bá và chia sẻ, học tập kinh nghiệm trong huy động, quản lý và sử dụng nguồn tài chính phục vụ thực thi chính sách chi trả DVMTR, cụ thể:

- Hợp tác với GIZ trong việc phát hành Sổ tay hỏi đáp về chi trả DVMTR; mở các lớp đào tạo, tập huấn hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả DVMTR và nghiệp vụ quản lý tài chính Quỹ BV&PTR; Sổ tay hướng dẫn thực hiện rà soát xác định chủ rừng phục vụ chi trả DVMTR; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu sửa Nghị định số 99 và các thông tư hướng dẫn Nghị định số 99.

- Hợp tác với CIFOR trong nghiên cứu chi trả DVMTR ở Việt Nam từ chính sách tới thực tiễn và tổ chức các hội thảo chia sẻ kết quả nghiên cứu và các hoạt động truyền thông.

- Hợp tác với ADB tổ chức thực hiện Dự án tăng cường năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam.

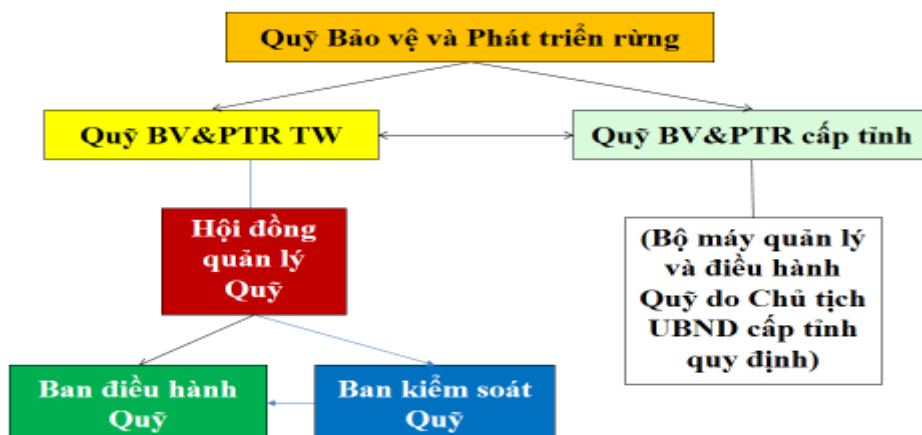
- Hợp tác với Dự án VFD hỗ trợ thử nghiệm hệ thống giám sát, đánh giá chi trả DVMTR tại Sơn La; nghiên cứu chi trả DVMTR đối với cơ sở công nghiệp có sử dụng nước tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; nghiên cứu xây dựng chế tài xử lý vi phạm trong thực thi chính sách chi trả DVMTR.

Phần III KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện tổ chức, vận hành Quỹ BV&PTR

1.1. Hệ thống tổ chức Quỹ BV&PTR

Ngay từ khi chính sách có hiệu lực, Bộ NN&PTNT đã có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập các Ban chỉ đạo, thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ Trung ương đến địa phương để thực hiện chính sách.



Hình 01: Sơ đồ hệ thống tổ chức của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

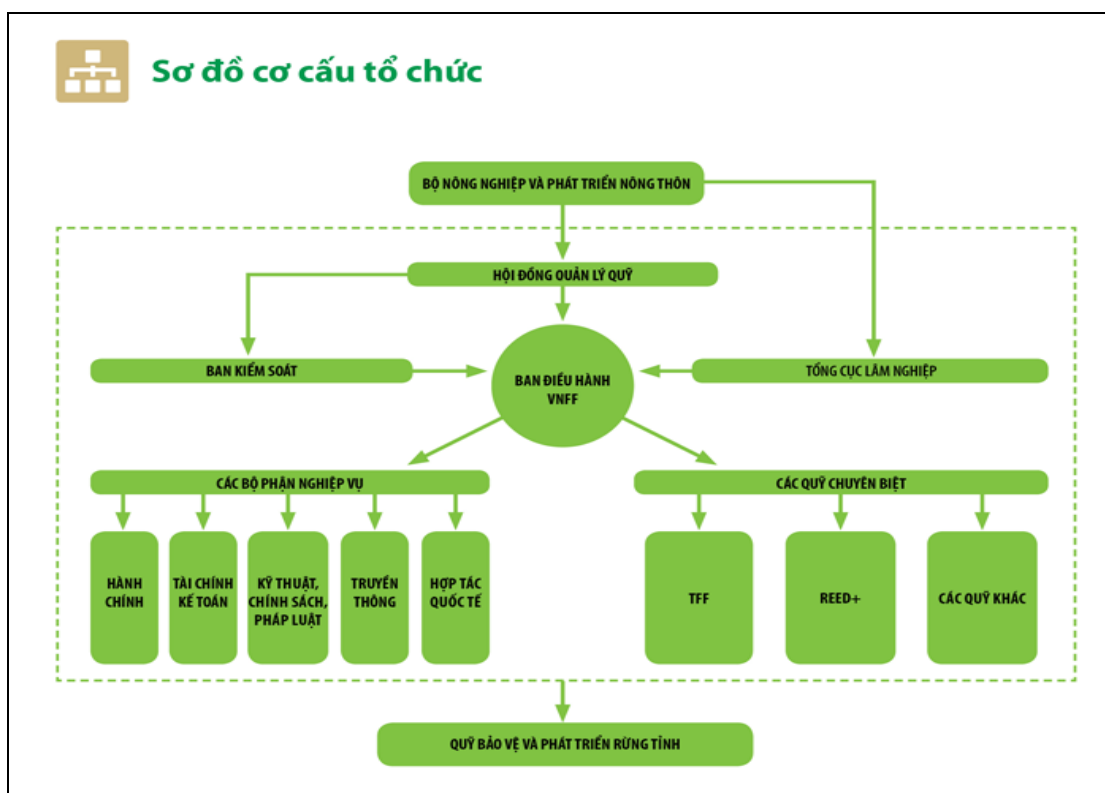
a) Quỹ Trung ương

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam được thành lập tại Quyết định số 114/2008/QĐ-BNN ngày 28/11/2008 và Quyết định số 128/2008/QĐ-BNN ngày 31/12/2008 ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Trung ương do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Tổ chức Quỹ Trung ương gồm:

- Hội đồng quản lý Quỹ: Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ NN&PTNT phụ trách Lâm nghiệp; Phó Chủ tịch Hội đồng được cử trong số các ủy viên Hội đồng; các ủy viên Hội đồng là đại diện các cơ quan, đơn vị thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, đại diện lãnh đạo cấp vụ của Bộ NN&PTNT, đại diện lãnh đạo cấp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- Ban kiểm soát Quỹ: có 3 thành viên hoạt động kiêm nhiệm, do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định. Trưởng ban do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

- Ban điều hành Quỹ gồm Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận giúp việc. Giám đốc Quỹ do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ; hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Chi tiết minh họa bằng sơ đồ sau:



Hình 02: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Quỹ Trung ương

Trên cơ sở nhiệm vụ và quyền hạn được giao Quỹ Trung ương thời gian qua đã tích cực tham mưu cho Bộ triển khai có hiệu quả việc tổ chức vận hành hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng gắn với thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Bên cạnh đó, công tác quản lý tài chính luôn được chú trọng, hàng năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định quyết toán và có kiểm

toán độc lập xây dựng báo cáo tài chính một cách công khai, minh bạch.

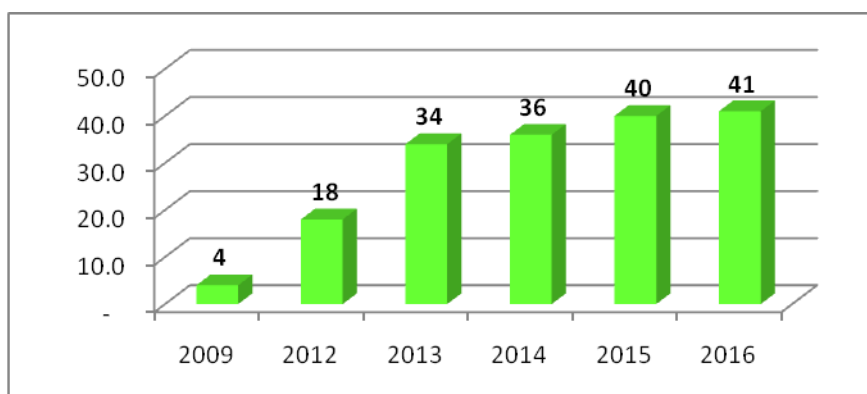
b) Quỹ BV&PTR tỉnh

Để hướng dẫn, triển khai thành lập Quỹ tỉnh, Bộ NN&PTNT đã ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh tại Quyết định số 111/2008/QĐ-BNN ngày 18/11/2008 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Theo đó, số lượng Quỹ tỉnh được thành lập tăng dần lên theo thời gian, năm 2009 có 4 tỉnh thành lập Quỹ BV&PTR (Lâm Đồng, Sơn La, Lai Châu, Đắk Nông), năm 2012 có 18 tỉnh thành lập Quỹ BV&PTR, năm 2013 có 34 tỉnh thành lập Quỹ BV&PTR, năm 2014 có 36 tỉnh thành lập Quỹ BV&PTR, năm 2015 có 40 tỉnh thành lập Quỹ BV&PTR.

Đến nay, có 41 tỉnh đã thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, trong đó có 38 Quỹ tỉnh đã ổn định bộ máy tổ chức và đi vào hoạt động. Nhiều Quỹ tỉnh đã thành lập các phòng ban chuyên trách, có trụ sở riêng đi vào vận hành hoạt động, tham mưu triển khai Chính sách chi trả DVMTR tại địa phương, như Lâm Đồng, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Quảng Nam, Gia Lai. Một số địa phương có nguồn thu lớn đã thiết lập hệ thống chi trả cấp huyện (Quỹ BV&PTR tỉnh Sơn La đã thành lập 11 chi nhánh Quỹ BV&PTR cấp huyện).

(Hiện trạng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng theo Phụ lục 5 đính kèm).



Hình 03: Biểu đồ mô tả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ 2011-2016

Tổ chức Quỹ tỉnh gồm:

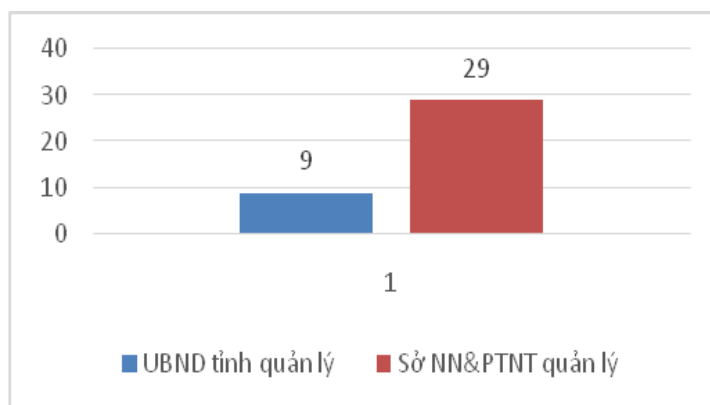
- Hội đồng quản lý Quỹ: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Giám đốc Sở NN&PTNT, Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở NN&PTNT hoặc Lãnh đạo Sở Tài chính; thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là đại diện lãnh đạo của các Sở NN&PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục thuế, KBNN tỉnh và Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm.

- Ban kiểm soát Quỹ: Trưởng ban là Trưởng phòng Tài chính Kế toán hoặc Chánh thanh tra của Sở NN&PTNT; thành viên là cán bộ nghiệp vụ, thanh tra của Sở Tài chính và Sở NN&PTNT.

- Ban điều hành Quỹ: Cơ cấu tổ chức không giống nhau; số lượng phòng nghiệp vụ cũng rất khác nhau có thể là 2, hoặc 3, hay 4 phòng tùy theo quy định

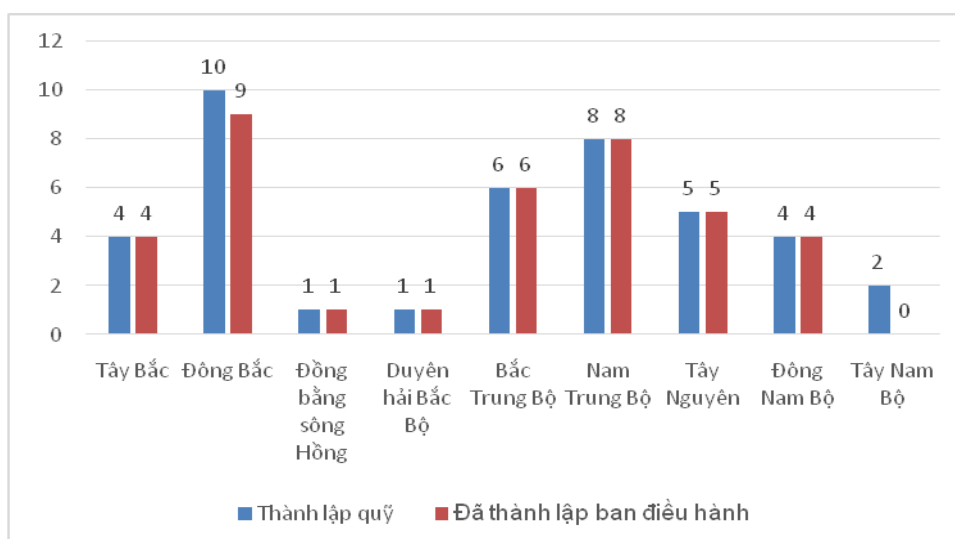
của mỗi tỉnh; tên gọi của các phòng cũng khác nhau. Riêng tỉnh Sơn La thành lập chi nhánh Quỹ BV&PTR cấp huyện trực thuộc Quỹ BV&PTR tỉnh, là một bộ phận của Quỹ tỉnh làm nhiệm vụ chi trả tiền DVMTR ở các huyện, thị.

Tùy theo điều kiện, đặc điểm tình hình của từng địa phương mà Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được thành lập và phân cấp quản lý cụ thể. Trong số 38 Quỹ tỉnh đã ổn định bộ máy tổ chức và đã đi vào hoạt động thì có 9 Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và 29 Quỹ trực thuộc Sở NN&PTNT



Hình 04: Biểu đồ phân cấp quản lý các Quỹ tỉnh

Do đặc điểm điều kiện tự nhiên của các vùng trong cả nước mà số lượng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được phân bổ theo từng vùng, chủ yếu các tỉnh thành lập Quỹ là những tỉnh có diện tích rừng lớn, có tiềm năng về DVMTR và nằm ở những hệ thống sông lớn như Đồng Nai, Sê rê pock, Sông Đà. Đến nay, 41 tỉnh đã thành lập Quỹ trên tổng số 60 tỉnh có rừng của cả nước. Các tỉnh thành lập Quỹ khi đã xác định có tiềm năng thu tiền cho Quỹ trong đó nguồn lực chính là thu từ tiền chi trả DVMTR và tiền trồng rừng thay thế, cụ thể biểu sau:



Hình 05: Biểu đồ mô tả thành lập Quỹ BV&PTR theo từng vùng

1.2. Ký kết các hợp đồng huy động các nguồn thu

Cho đến nay tổng số hợp đồng ủy thác đã được Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh ký là 471 hợp đồng. Trong đó phân theo:

- Loại dịch vụ: Thủy điện là 324 hợp đồng; nước sạch là 88 hợp đồng; du lịch là 59 hợp đồng;

- Cấp ký hợp đồng: Quỹ Trung ương ký: 63 hợp đồng gồm 56 hợp đồng thủy điện và 7 hợp đồng nước sạch; Quỹ tỉnh ký: 408 hợp đồng gồm 268 hợp đồng thủy điện; 81 hợp đồng nước sạch; 59 hợp đồng du lịch

Trong thời gian tới số hợp đồng sẽ tiếp tục được đàm phán và ký là 96 hợp đồng: Thủy điện 7 hợp đồng; nước sạch 6 hợp đồng; du lịch 83 hợp đồng.

(Tình hình ký kết hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR theo Phụ lục 6 đính kèm).

1.3 Thu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng rừng qua hệ thống Quỹ

Triển khai thực hiện Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, theo quy định hiện hành, đối với những dự án chuyển mục đích sử dụng rừng không có điều kiện trồng bù rừng thì nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp (TRTT). Theo đó, sau gần 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt công tác trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác và đôn đốc nộp tiền về hệ thống Quỹ như sau:

a) Kết quả thu

Theo số liệu báo cáo của 33 tỉnh đến ngày 31/12/2016: Tổng số tiền TRTT phải thu là 1.499 tỷ đồng, số tiền đã thu là: 956,5 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 63,8%), số còn phải thu là: 542,5 tỷ đồng;

b) Kết quả chi để thực hiện trồng rừng thay thế

Tính đến hết tháng 12/2016, 30 Quỹ tỉnh đã giải ngân được 454,3 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 47,5% so với tổng số tiền đã thu được), trong đó diện tích trồng:

Tổng diện tích rừng trồng thay thế các tỉnh đã trồng đến hết tháng 12/2016 là : 24.271 ha trên tổng diện tích rừng phải trồng tương ứng với số tiền các chủ đầu tư đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là: 24.467 ha, trong đó:

- Diện tích rừng đã trồng từ năm 2014- 2015, đang trong giai đoạn chăm sóc là: 11.887 ha

- Diện tích rừng vừa trồng từ đầu năm 2016 đến nay là: 12.076 ha

(Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình trồng rừng thay thế qua Quỹ đến hết năm 2016 theo phụ lục 7 đính kèm)

1.4. Đánh giá về những thành công, tồn tại và nguyên nhân

1.4.1. Thành công

a) Sau 8 năm kể từ khi Nghị định số 05 có hiệu lực thi hành, đến nay, toàn quốc đã có 41 tỉnh thành lập Quỹ BV&PTR; trong đó có 38 Quỹ tỉnh đã ổn định bộ máy tổ chức, thành lập các phòng ban chuyên trách, có trụ sở riêng, đi vào hoạt động. Các Quỹ BV&PTR đã thực hiện tốt nhiệm vụ ủy thác chi trả tiền DVMTR; là một mắt xích quan trọng, không thể thiếu trong chi trả ủy thác tiền DVMTR từ bên sử dụng đến bên cung ứng DVMTR.

b) Quỹ BV&PTR đã thực sự phát huy được vai trò quan trọng và địa chỉ tin cậy trong việc huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng.

Sau 8 năm hoạt động, đã có 322 công ty thủy điện, 88 công ty nước sạch và 59 công ty du lịch ký hợp đồng, chi trả ủy thác tiền DVMTR với Quỹ Trung ương và các Quỹ tỉnh, thu về được là 7.466,5 tỷ đồng trong đó 6.510 tỷ đồng tiền DVMTR và 956,5 tỷ đồng tiền trồng rừng thay thế. Bình quân từ năm 2013 trở lại đây, thu tiền DVMTR được khoảng 1.300 tỷ đồng/năm. Đây là một nguồn lực to lớn, góp phần bảo vệ rừng tốt hơn và cải thiện thu nhập cho người dân là những người trực tiếp bảo vệ rừng, phần lớn họ đều là những hộ đồng bào dân tộc ít người và những hộ nghèo; góp phần quan trọng thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng và xóa đói giảm nghèo.

c) Các chủ rừng đã nhận thức được trách nhiệm cung ứng DVMTR là phải làm rõ diện tích, phạm vi, ranh giới khu rừng cung ứng DVMTR phải bảo vệ tương ứng với số tiền chi trả DVMTR được nhận, nghĩa là xác định rõ trách nhiệm gắn liền với quyền lợi. Từ đó, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

1.4.2. Tồn tại và hạn chế

a) Địa vị pháp lý của Quỹ chưa rõ ràng

- Theo Nghị định số 05 và một số văn bản hiện hành, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là tổ chức tài chính nhà nước được áp dụng cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập³. Địa vị pháp lý của Quỹ chưa rõ dẫn đến các địa phương hiểu khác nhau, vận dụng khác nhau, thiếu thống nhất, việc tự chủ tài chính gặp khó khăn do đó các Quỹ tỉnh gặp nhiều khó khăn trong tổ chức hoạt động.

b) Phân cấp quản lý Quỹ BV&PTR chưa thống nhất

³ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR, quy định về quản lý tài chính đối với công tác điều hành của Quỹ thì Quỹ BV&PTR được áp dụng cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập. Tuy nhiên, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn chi tiết của cơ quan có thẩm quyền về trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập như hệ thống tổ chức Quỹ BV&PTR.

Hiện tại, đang tồn tại 2 cấp quản lý trực tiếp Quỹ tỉnh, hoặc do UBND tỉnh trực tiếp quản lý, hoặc do Sở NN&PTNT trực tiếp quản lý. Việc phân cấp quản lý này đúng với quy định tại Nghị định 05 nhưng không căn cứ theo một tiêu chí nào, dẫn đến tình trạng không thống nhất giữa các Quỹ tỉnh. Trong số 38 Quỹ tỉnh đã ổn định bộ máy tổ chức và đã đi vào hoạt động, có 9 Quỹ tỉnh do UBND tỉnh trực tiếp quản lý, 29 Quỹ tỉnh do Sở NN&PTNT trực tiếp quản lý.

c) Chưa quy định rõ cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính

- Trong các quyết định của UBND tỉnh về xác định Quỹ BV&PTR là đơn vị sự nghiệp công lập, thường quy định Ban điều hành Quỹ tỉnh tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho mọi hoạt động của Quỹ. Tuy nhiên, chưa có văn bản nào quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong trường hợp chi tiêu khoản tiền quản lý 10% chi trả DVMTR, dù đây là nguồn tiền ủy thác của bên sử dụng DVMTR, không phải tiền ngân sách nhà nước.

2. Kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR

2.1. Thu tiền DVMTR

Tổng thu tiền DVMTR toàn quốc đến 30/12/2016 là 6.510,7 tỷ đồng được phân ra:

- Theo cấp quản lý:

+ Quỹ Trung ương thu 4.768,5 tỷ đồng (73,2%);

+ Quỹ tỉnh thu 1.742,2 tỷ đồng (26,8%).

- Theo loại dịch vụ:

+ Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện là 6.318,4 tỷ đồng (97,04%);

+ Thu từ cơ sở sản xuất nước sạch là 178,4 tỷ đồng (2,73%);

+ Thu từ dịch vụ du lịch là 13,868 tỷ đồng (0,23%).

- Theo thời gian:

+ Năm 2011 thu 282,928 tỷ đồng;

+ Năm 2012 thu 1.183,915 tỷ đồng;

+ Năm 2013 thu 1.096,389 tỷ đồng;

+ Năm 2014 thu 1.335,013 tỷ đồng;

+ Năm 2015 thu 1.327,779 tỷ đồng;

+ Năm 2016 thu 1.284,66 tỷ đồng.

(*Tổng hợp thu tiền DVMTR từ năm 2011 đến hết 2016; Tổng hợp thu tiền DVMTR của các tỉnh theo Phụ lục 8, 9 đính kèm*)

2.2. Sử dụng tiền DVMTR cho công tác quản lý bảo vệ rừng

Số tiền chi trả cho các chủ rừng là 5.024 tỷ đồng để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức quản lý bảo vệ 5,87 triệu ha rừng chiếm 42% tổng diện tích rừng toàn quốc.

Các địa phương đã được phép sử dụng gần 385 tỷ để hỗ trợ các chủ rừng xây dựng các công trình lâm sinh phục vụ phát triển rừng, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

Từ khi thực hiện chính sách chi trả DVMTR công tác quản lý bảo vệ rừng có nhiều kết quả tích cực, số vụ vi phạm Luật Bảo vệ rừng và phát triển rừng, diện tích rừng bị thiệt hại trong giai đoạn 2011-2015 giảm lần lượt là 32,9% và 58,2% so với giai đoạn 2006-2010

2.3. Góp phần tăng thu nhập cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng

Hiện tại có hơn 500 ngàn hộ gia đình, cộng đồng được nhận tiền chi trả DVMTR qua hình thức chi trả trực tiếp và chi trả qua nhận khoán. Thu từ DVMTR bình quân chung cả nước khoảng 2 triệu đồng/hộ/năm, đã góp phần nâng cao thu nhập giúp giảm khó khăn trong cuộc sống cho đồng bào. Tiền chi trả DVMTR chưa lớn nhưng cũng là nguồn thu quan trọng cho các hộ gia đình nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

2.4. Tạo nguồn thu cho các chủ rừng là tổ chức phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng

Tiền DVMTR đã giúp cho các tổ chức quản lý bảo vệ 4,602 triệu ha rừng được hưởng DVMTR, cụ thể là:

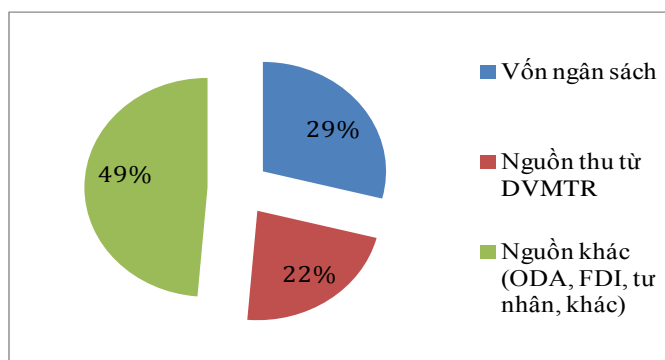
- 208 Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ quản lý 2,94 triệu ha;
- 81 Công ty Lâm nghiệp quản lý bảo vệ 716,5 ngàn ha;
- 467 UBND cấp xã quản lý 590,5 ngàn ha;
- 195 chủ rừng khác là các đơn vị công an, bộ đội, doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu quản lý là: 356,4 ngàn ha;

Trong số 4,602 triệu ha nêu trên được các chủ rừng là tổ chức khoán 2,748 triệu ha cho hộ gia đình, cộng đồng.

Tiền DVMTR đã góp phần hỗ trợ cho chủ rừng có kinh phí quản lý bảo vệ rừng nhất là các Công ty Lâm nghiệp khi dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên, các ban quản lý rừng đang gặp khó khăn về kinh phí và hỗ trợ kịp thời cho người dân miền núi bảo vệ rừng có tiền nâng cao đời sống.

2.5. Tạo ra nguồn tài chính bền vững, giảm áp lực chi ngân sách

Trong giai đoạn 5 năm 2011-2015, tiền DVMTR hàng năm thu được bình quân 1.200 tỷ đồng. Số tiền này tương đương với 22% tổng đầu tư bình quân năm của toàn xã hội cho ngành lâm nghiệp. Đây là nguồn tài chính ổn định, bền vững có khả năng sẽ được tiếp tục tăng cao do khai thác các dịch vụ môi trường rừng qua đó sẽ góp phần làm giảm đầu tư ngân sách nhà nước đầu tư cho ngành lâm nghiệp.



Hình 06: Biểu đồ cơ cấu tiền DVMTR trong tổng đầu tư cho ngành Lâm nghiệp

2.6 Triển khai thí điểm các loại DVMTR mới

Trong khuôn khổ dự án “Tăng cường thực thi chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam”, đến nay, dự án đang được triển khai có hiệu quả, hỗ trợ xây dựng và nghiên cứu những nguồn thu từ chi trả DVMTR đối với kinh doanh nuôi trồng cá nước lạnh có sử dụng nguồn nước từ rừng, cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước mặt cụ thể:

Hỗ trợ tỉnh Lào Cai ban hành thí điểm thu tiền DVMTR đối với các cơ sở nuôi cá nước lạnh có sử dụng nguồn nước từ rừng (Quyết định số 4273/QĐ-UBND, ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai); Thu tiền DVMTR đối với các cơ sở công nghiệp có sử dụng nước mặt (Quyết định số 1551/QĐ-UBND, ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai). Theo đánh giá của Quỹ tỉnh Lào Cai, đối với 2 nguồn thu này mỗi năm tỉnh thu thêm được hơn 2 tỷ đồng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng. Từ thành công tại Lào Cai, Bộ NN&PTNT đã phối hợp với ủy ban nhân dân các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh để nghiên cứu, áp dụng thí điểm chi trả DVMTR đối với các cơ sở sản xuất Công nghiệp có sử dụng nước mặt trong thời gian tới.

Đây mới là những bước thí điểm ban đầu nhưng khẳng định là hướng đi đúng trong việc tạo nguồn lực mới bổ sung cho ngành Lâm nghiệp. Bên cạnh đó, hiện nay Quốc tế cũng đang triển khai chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đây cũng được coi là một cơ chế tài chính tiềm năng cho ngành Lâm nghiệp khi minh chứng được quá trình bảo vệ rừng đóng góp cho toàn cầu trong việc ngăn chặn chống biến đổi khí hậu. Việt Nam là nước tham gia rất tích cực trong chương trình REDD+ và được các tổ chức Liên hợp quốc đánh giá cao nỗ lực và cam kết thực hiện REDD+ thông qua các dự án REDD+ đang được triển khai có hiệu quả tại Việt Nam. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án thành lập Quỹ REDD+ để vận động tiếp nhận và thu hút các nguồn tài chính quốc tế cho ngành Lâm nghiệp để phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng và từng bước cải thiện đời sống người dân sống gần bó với rừng.

2.8 Những tồn tại và khó khăn

a) Thu tiền DVMTR vẫn còn thấp so với tiềm năng hiện có là do:

- Trong các loại DVMTR được quy định tại Nghị định 99, hiện mới có 3 loại DVMTR đã thực hiện với các đối tượng là thủy điện, nước sạch và du lịch; các đối tượng khác như cơ sở công nghiệp có sử dụng nước mặt, nuôi trồng thủy sản có sử dụng nước từ rừng và dịch vụ hấp thu các bon chưa được thực hiện;

- Tiền DVMTR thu từ các nhà máy thủy điện là 20 đ/kwh và hiện nay là 36đ/kwh thấp hơn nhiều so với giá trị dịch vụ môi trường do rừng tạo ra⁴;

- Tiền DVMTR thu từ các nhà máy sản xuất nước sạch là 52đ/m³ thấp hơn nhiều so với giá trị dịch vụ môi trường do rừng tạo ra⁵.

b) Bình quân hàng năm thu tiền DVMTR đạt khoảng 1.200 tỷ đồng để quản lý bảo vệ 5.87 triệu ha rừng. Sau khi trừ chi phí quản lý, vận hành thì tiền DVMTR bình quân 200.000đ/ha/năm, thấp hơn nhiều so với mức hỗ trợ Nhà nước hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng hiện nay là 300.000đ/ha/năm. Thu nhập của các hộ gia đình từ DVMTR bình quân chung cả nước khoảng 2 triệu đồng/hộ/năm là rất thấp, khó đảm bảo cuộc sống của người làm rừng.

c) Việc chi trả tiền DVMTR theo từng lưu vực của từng cơ sở sử dụng DVMTR đã tạo ra sự chênh lệch rất lớn. Chênh lệch giữa các lưu vực cung ứng DVMTR dẫn đến chênh rất lớn⁶ giữa nguồn thu của các tỉnh đặc biệt là các tỉnh trên cùng 1 lưu vực sông làm cho thu nhập của người làm nghề rừng có sự khác biệt rất lớn làm xuất hiện tình trạng thối nát, so bì, phát sinh mâu thuẫn của người dân ở các vùng khác nhau

d) Một số đơn vị sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện, nước sạch và cơ sở kinh doanh du lịch) chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trả tiền DVMTR hoặc trả chậm dẫn đến nợ đọng nhiều, hàng năm tiền nợ của các đơn vị sử dụng DVMTR trên dưới 50 tỷ đồng gây ảnh hưởng đến kế hoạch thu, chi và kế hoạch quản lý bảo vệ rừng của các tỉnh.

⁴ Theo Đề tài "Nghiên cứu xác định giá trị DVMTR trong lưu vực của một số hồ thủy điện ở Việt Nam" của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Giá trị giữ đất, giữ nước của rừng tính trung bình trên 1 kWh dao động từ 63 đến 368 đ/kWh, trung bình là 214 đ/kWh.

⁵ Nghiên cứu của Tổ chức Winrock International tại đầu nguồn sông Đồng Nai, Lâm Đồng năm 2008 cho thấy giá trị DVMTR trong 1m³ nước sạch là 65 đồng.

⁶ Một số tỉnh như Lai Châu, Điện Biên, Sơn La thu tiền DVMTR trên cùng hệ thống sông Đà hơn 100 tỷ đồng/năm nhưng có những tỉnh như Phú Thọ, Hòa Bình lại rất thấp, chỉ 5-7 tỷ đồng/năm. Có những lưu vực mức chi trả trên 600.000 đ/ha/năm, nhưng cũng có lưu vực chỉ được chi trả 800đ/ha/năm.

PHẦN IV

ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất sửa đổi chính sách

a) Đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2008/NĐ-CP

- *Quy định địa vị pháp lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng*: Đề xuất điều chỉnh Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập; Tăng cường vai trò, quyền của Hội đồng quản lý Quỹ; Quy định về cơ chế quản lý tài chính của Quỹ.

- *Quy định cơ chế tự chủ về tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng*: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được tự chủ về quản lý, sử dụng khoản kinh phí quản lý của nguồn thu ủy thác theo tỷ lệ trích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tự chủ về tài chính theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập

b) Đối với chính sách chi trả DVMTR

- Đề xuất chính sách tăng mức thu tiền DVMTR tiệm cận với giá trị DVMT do rừng tạo ra để tăng nguồn thu từ DVMTR.

- Thí điểm và ban hành chính sách thu DVMTR từ các loại hình dịch vụ nuôi trồng thủy sản có sử dụng nước từ rừng và dịch vụ hấp thu các bon rừng.

- Thống nhất gộp 2 thông tư: Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả DVMTR; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR thành 01 thông tư thay thế theo hướng: Điều chỉnh thời gian nghiệm thu rừng chi trả DVMTR; Bổ sung ứng dụng Công nghệ cao (công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin) vào quá trình nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR; Điều chỉnh hệ số K trạng thái rừng phù hợp với thực tiễn.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ NN&PTNT, Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo hướng: Điều chỉnh thời hạn thanh, quyết toán tiền DVMTR; làm rõ cơ chế chủ rừng tự phê duyệt kế hoạch thu chi theo quy chế quản lý tài chính của mình và điều chỉnh bổ sung những điều khoản quy định tại Nghị định 147/NĐ-CP, ngày 02/11/2016.

2. Kiến nghị

a) Đối với Quốc Hội

Đề nghị Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ và phát triển rừng (sửa đổi) với các điều:

- Điều 75. Các loại dịch vụ môi trường rừng

- Điều 76. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng
- Điều 77. Các loại rừng, đối tượng, hình thức chi trả và quản lý tiền dịch vụ môi trường rừng
- Điều 90. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

b) Đối với Chính phủ

Giao Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 05 trong năm 2018.

c) Đối với các Bộ, Ngành Trung ương

- Đề nghị các Bộ, Ngành cùng phối hợp với Bộ NN&PTNT tham mưu cho Chính phủ sửa đổi Nghị định 05; phối hợp triển khai có hiệu quả Nghị định 147/2016/NĐ-CP, ngày 02/11/2016 (Nghị định 147) của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99; Bộ Công Thương, Cục Điều tiết điện lực tính mức tiền DVMTR vào giá điện bán lẻ trong năm 2017 theo quy định tại Nghị định 147/2016/NĐ-CP.

- Bộ Tài chính chủ trì sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR.

- Bộ Công Thương chỉ đạo, hướng dẫn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các cơ sở sản xuất thủy điện: Đối với các hợp đồng mua bán điện ký sau ngày 01/01/2017, thực hiện mức chi trả tiền DVMTR là 36 đồng/kWh điện thương phẩm (áp dụng kể từ lần điều chỉnh giá bán lẻ điện đầu tiên của năm 2017); Đối với các hợp đồng mua bán điện ký trước ngày 01/01/2017, ký bổ sung phụ lục hợp đồng mua bán điện với mức chi trả tiền DVMTR là 36 đồng/kWh điện thương phẩm theo Nghị định 147, thay cho mức 20 đồng/kWh điện thương phẩm.

d) Đối với các địa phương

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị định 147 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99 cho các bên cung ứng, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng và đối tượng liên quan;

- Chỉ đạo các cơ sở cung cấp nước sạch, các đơn vị liên quan xây dựng, phê duyệt mức chi trả tiền DVMTR trong đơn giá nước thương phẩm từ 40 đồng/m³ lên 52 đồng/m³ để thực hiện kể từ ngày 01/01/2017; Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng ký bổ sung phụ lục hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR với cơ sở sản xuất thủy điện và nước sạch trên địa bàn tỉnh, áp dụng mức tiền chi trả DVMTR theo Nghị định 147.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành đảm bảo thu đúng, thu đủ các loại dịch vụ đã quy định đối tượng thu, mức thu; kiện toàn tổ chức bộ máy Quỹ BV&PTR, kịp thời xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh ở địa phương; quan tâm, tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, chế độ và nguồn lực (kinh phí, trang thiết bị, phương tiện) để Quỹ BV&PTR yên tâm tổ chức thực

hiện nhiệm vụ.

- Đôn đốc các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc thu nộp tiền DVMTR và các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định trên các phương tiện thông tin đại chúng và các kênh thông tin, truyền thông, tạo sự đồng thuận của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội.

Chỉ đạo các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chính sách chi trả DVMTR; kiên quyết thu hồi giấy phép, dừng hoạt động đối với những dự án không có khả năng trồng rừng thay thế mà không nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ BV&PTR theo quy định, các nhà máy thủy điện chây ỳ không chi trả tiền DVMTR. Lòng ghép thực hiện chính sách chi trả DVMTR gắn với thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và các chính sách khuyến khích phát triển lâm nghiệp khác.

- Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách chi trả DVMTR; giải ngân tiền DVMTR kịp thời, đầy đủ đến các chủ rừng và hộ nhận khoán bảo vệ rừng, không để tồn đọng tại Quỹ BV&PTR. Sớm hoàn thành dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng, làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Trên đây là báo cáo sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ BV&PTR và 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR của Bộ NN&PTNT./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phụ lục 1. Danh mục các quy định, hướng dẫn

STT	Loại văn bản	Số hiệu	Ngày tháng	Cấp ban hành	Trích yếu
I. Văn bản hướng dẫn Nghị định 05					
1.	Quyết định	111/2008/QĐ-BNN	18/11/2008	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Về việc ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh
2.	Quyết định	114/2008/QĐ-BNN	28/11/2008	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
3.	Quyết định	128/2008/QĐ-BNN	31/12/2008	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Về việc ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
4.	Thông tư	85/2012/TT-BTC	25/5/2012	Bộ Tài chính	Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.
II. Văn bản hướng dẫn Nghị định 99					
5.	Nghị định	40/2015/NĐ-CP	27/04/2015	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định
6.	Quyết định	380/QĐ-TTg	10/04/2008	Thủ tướng Chính phủ	Chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng
7.	Quyết định	378/QĐ-BNN-PC	17/02/2009	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Về việc ban hành một số biểu mẫu thực hiện thí điểm chi trả DVMTR
8.	Quyết định	2284/QĐ-TTg	13/12/2010	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch
9.	Quyết định	135/QĐ-BNN-TCLN	25/01/2011	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về
10.	Thông tư	80/2011/TT-BNNPTNT	23/11/2011	Bộ NN&PTNT	Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR

STT	Loại văn bản	Số hiệu	Ngày tháng	Cấp ban hành	Trích yếu
11.	Thông tư	20/2012/TT-BNNPTNT	07/05/2012	Bộ NN&PTNT	Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả DVMTR
12.	Quyết định	119/QĐ-TCLN-KHTC	21/3/2012	Tổng cục Lâm nghiệp	Quy định tạm thời hướng dẫn về trình tự thủ tục ký kết hợp đồng chi trả DVMTR
13.	Thông tư liên tịch	62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC	16/11/2012	Bộ NN&PTNT-Bộ Tài chính	Hướng dẫn về quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR
14.	Thông tư	60/2012/TT-BNNPTNT	09/11/2012	Bộ NN&PTNT	Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực làm căn cứ chi trả dịch vụ môi trường
15.	Chỉ thị	2362/CT-BNN-TCLN	16/7/2013	Bộ NN&PTNT	Tăng cường thực thi chính sách chi trả DVMTR
16.	Quyết định	749/QĐ-BNN-TCLN	15/4/2014	Bộ NN&PTNT	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng vốn vay từ nguồn ngân sách hỗ trợ ban đầu cho VNFF
17.	Công văn	5854/BTC-TCT	07/5/2014	Bộ Tài chính	Hướng dẫn chế độ thuế liên quan đến tiền chi trả DVMTR
18.	Nghị định	147/NĐ-CP	02/11/2016	Chính phủ	Sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR

Phụ lục 2. Danh mục Quyết định công bố lưu vực liên tỉnh

STT	Loại văn bản	Số hiệu	Thời gian	Cấp ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	3003/QĐ-BNN-TCLN	29/11/2012	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
2	Quyết định	1379/QĐ-BNN-TCLN	18/6/2013	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
3	Quyết định	2487/QĐ-BNN-TCLN	24/10/2013	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
4	Quyết định	13/QĐ-BNN-TCLN	03/01/2014	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
5	Quyết định	5234/QĐ-BNN-TCLN	08/12/2014	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
6	Quyết định	5235/QĐ-BNN-TCLN	08/12/2014	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
7	Quyết định	3925/QĐ-BNN-TCLN	02/10/2015	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR
8	Quyết định	5373/QĐ-BNN-TCLN	24/12/2015	Bộ NN&PTNT	Công bố số liệu diện tích rừng của lưu vực liên tỉnh làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR

STT	Vùng/Tỉnh	Báo viết, Báo điện tử (lần)	Truyền thanh (lần)	Truyền hình (lần)	Biển báo, Poster (chiếc)	Tờ rơi, tờ gấp (tờ)	Bản tin, Sổ tay tuyên truyền (cuốn)	Sản phẩm truyền thông	Hình thức tuyên truyền khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		10	-	-	2.145	56.200	1	-	1.000
IV	Nam Trung Bộ	220	26	51	3.986	122.780	6.017	85	45.095
23	Quảng Nam	30	-	12	2.633	58.400	270	15	23.641
24	Quảng Ngãi	26	7	7	327	6.250	8	-	-
25	Bình Định	1	-	-	-	-	1	-	-
26	Phú Yên	13	-	-	19	7.000	-	-	-
27	Bình Thuận	14	-	2	44	-	-	70	1
28	Ninh Thuận	1	-	-	-	-	-	-	-
29	Khánh Hòa	48	13	11	381	29.030	15	-	20.491
30	Quảng Bình	87	6	19	582	22.100	5.723	-	962
V	Tây Nguyên	254	216	150	8.695	110.820	27.308	215.920	23.581
31	Kon Tum	62	18	33	6.155	33.690	8.007	200.000	202
32	Đắk Lắk	40	1	10	65	58.100	175	-	308
33	Đắk Nông	48	3	10	1.165	-	7.826	5.680	21.772
34	Gia Lai	86	-	18	1.248	1.030	400	-	-
35	Lâm Đồng	18	194	79	62	18.000	10.900	10.240	1.299
VI	Đông Nam Bộ	372	8.728	153	8.091	280.710	1.813	200	27.834
36	Bình Phước	47	4	14	29	500	242	-	20
37	Đồng Nai	20	4.554	24	60	500	1.010	200	537
38	TP Hồ Chí Minh	23	-	5	951	49.200	5	-	1.070
39	Tây Ninh	189	4.170	102	5.251	222.510	52	-	24.473
40	Kiên Giang	93	-	8	1.800	8.000	504	-	1.734
41	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Quý Trung ương	180	2	19	3.501	63.400	9.194	11.135	3.038
Tổng cộng		1.768	9.142	584	30.812	857.141	75.388	238.290	104.822

Phụ lục 4. Kết quả đào tạo, hội nghị, hội thảo và tập huấn

Stt	Vùng/Tỉnh	Tổng cộng		Trong đó			
				Đào tạo, tập huấn		Hội nghị, hội thảo	
		Số lượng	Số lượt người tham dự	Số lượng (khóa)	Số lượt người tham dự	Số lượng (cuộc)	Số lượt người tham dự
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1 = 3+5</i>	<i>2 = 4+6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Tây Bắc	167	11.086	83	5.567	84	5.519
1	Sơn La	119	8.094	61	3.879	58	4.215
2	Lai Châu	13	2204	3	1260	10	944
3	Điện Biên	33	723	18	423	15	300
4	Hòa Bình	2	65	1	5	1	60
II	Đông Bắc	740	14.175	121	7.633	619	6.542
5	Yên Bái	9	341	1	25	8	316
6	Lào Cai	37	2.866	10	650	27	2.216
7	Tuyên Quang	8	388	4	226	4	162
8	Hà Giang	576	6.414	53	4.797	523	1.617
9	Cao Bằng	9	277	3	37	6	240
10	Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-
11	Phú Thọ	20	585	20	585	-	-
12	Bắc Giang	30	1.384	10	451	20	933
13	Thái Nguyên	29	1.428	16	730	13	698
14	Lạng Sơn	7	280	-	-	7	280
15	Quảng Ninh	15	212	4	132	11	80
III	Bắc Trung Bộ	185	10.837	62	3.643	123	7.194
	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
16	Thanh Hóa	92	3.335	12	402	80	2.933
17	Nghệ An	32	1.806	19	939	13	867
18	Hà Tĩnh	7	260	1	120	6	140
19	Quảng Trị	4	91	-	-	4	91
20	Thừa Thiên Huế	31	4.649	27	2.065	4	2.584
21	Đà Nẵng	19	696	3	117	16	579
IV	Nam Trung Bộ	121	7.365	37	1.676	84	5.689
22	Quảng Nam	18	894	5	237	13	657
23	Quảng Ngãi	23	654	13	302	10	352
24	Bình Định	5	62	-	-	5	62
25	Phú Yên	6	310	-	-	6	310
26	Bình Thuận	5	580	-	-	5	580
27	Ninh Thuận	2	67	1	30	1	37
28	Khánh Hòa	32	1.890	17	1.104	15	786
29	Quảng Bình	30	2.908	1	3	29	2.905
V	Tây Nguyên	172	13.656	38	1.785	134	11.871
30	KonTum	86	8.498	10	246	76	8.252
31	Đắk Lắk	21	1.226	8	406	13	820
32	Đắk Nông	12	715	6	375	6	340
33	Gia Lai	12	1.014	10	648	2	366
34	Lâm Đồng	41	2.203	4	110	37	2.093
VI	Đông Nam Bộ	184	10.180	75	4.082	109	6.098

Stt	Vùng/Tỉnh	Tổng cộng		Trong đó			
				Đào tạo, tập huấn		Hội nghị, hội thảo	
		Số lượng	Số lượt người tham dự	Số lượng (khóa)	Số lượt người tham dự	Số lượng (cuộc)	Số lượt người tham dự
A	B	1 = 3+5	2 = 4+6	3	4	5	6
35	Bình Phước	2	80	-	-	2	80
36	Đồng Nai	1	40	1	40	-	-
37	Hồ Chí Minh	16	1.151	3	188	13	963
38	Tây Ninh	155	8.179	68	3.654	87	4.525
39	Kiên Giang	10	730	3	200	7	530
40	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
VII	Quỹ Trung ương	66	4.453	21	1.035	45	3.418
	Tổng cộng	1.635	71.752	437	25.421	1.198	46.331

Phụ lục 5. Hiện trạng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

STT	Vùng/tỉnh	Tình trạng thành lập			Cơ quan chủ quản	
		Ban chỉ đạo ND99	Thành lập quỹ	Ban điều hành	UBND tỉnh	Sở NN&PTNT
A	B	C	D	E	F	G
I	Tây Bắc	4	4	4	1	3
1	Sơn La	x	x	x		x
2	Lai Châu	x	x	x		x
3	Điện Biên	x	x	x		x
4	Hòa Bình	x	x	x	x	
II	Đông Bắc	10	10	9	2	7
5	Yên Bái	x	x	x		x
6	Lào Cai	x	x	x	x	
7	Tuyên Quang	x	x	x		x
8	Hà Giang	x	x	x		x
9	Cao Bằng	x	x	x		x
10	Bắc Kạn	x	x	x	x	
11	Phú Thọ	x	x	x		x
12	Thái Nguyên	x	x	x		x
13	Lạng Sơn	x	x			
14	Bắc Giang	x	x	x		x
III	Đồng bằng sông Hồng	1	1	1	0	1
15	Vĩnh Phúc	x				
16	Ninh Bình		x	x		x
IV	Duyên hải Bắc Bộ	2	1	1	0	1
16	Quảng Ninh	x	x	x		x
17	Hải Phòng	x				
V	Bắc Trung Bộ	6	6	6	2	4
18	Thanh Hóa	x	x	x		x
19	Nghệ An	x	x	x		x
20	Hà Tĩnh	x	x	x	x	
21	Quảng Bình	x	x	x		x
22	Quảng Trị	x	x	x		x
23	Thừa Thiên Huế	x	x	x	x	
VI	Nam Trung Bộ	8	8	8	2	6
24	Quảng Nam	x	x	x	x	

STT	Vùng/tỉnh	Tình trạng thành lập			Cơ quan chủ quản	
		Ban chỉ đạo ND99	Thành lập quỹ	Ban điều hành	UBND tỉnh	Sở NN&PTNT
A	B	C	D	E	F	G
25	Quảng Ngãi	x	x	x		x
26	Đà Nẵng	x	x	x		x
27	Bình Định	x	x	x		x
28	Phú Yên	x	x	x		x
29	Khánh Hòa	x	x	x	x	
30	Bình Thuận	x	x	x		x
31	Ninh Thuận	x	x	x		x
VII	Tây Nguyên	5	5	5	2	3
32	Đắk Lắk	x	x	x		x
33	Đắk Nông	x	x	x		x
34	Kon Tum	x	x	x	x	
35	Gia Lai	x	x	x	x	
36	Lâm Đồng	x	x	x		x
VIII	Đông Nam Bộ	4	4	4	0	4
37	Bình Phước	x	x	x		x
38	Đồng Nai	x	x	x		x
39	Tây Ninh	x	x	x		x
40	Hồ Chí Minh	x	x	x		x
IX	Tây Nam Bộ	3	2	0	0	0
41	Hậu Giang	x				
42	Kiên Giang	x	x			
43	Trà Vinh	x	x			
	Tổng cộng	43	41	38	9	29

Phụ lục 6. Tình hình ký kết hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR

STT	Tỉnh	Số HD phải ký				Số HD đã ký				Số HD còn phải ký			
		Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Tổng	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Tổng	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=3-7	12=4-8	13=5-9	14=6-10
I	Tây Bắc	54	7	11	72	54	5	3	62	-	2	8	10
1	Sơn La	33	1	-	34	33	1	-	34	-	-	-	-
2	Lai Châu	6	-	-	6	6	-	-	6	-	-	-	-
3	Điện Biên	9	3	1	13	9	3	1	13	-	-	-	-
4	Hòa Bình	6	3	10	19	6	1	2	9	-	2	8	10
II	Đông Bắc	61	21	109	191	58	17	34	109	3	3	75	81
5	Yên Bái	12	3	-	15	12	3	-	15	-	-	-	-
6	Lào Cai	22	1	108	131	22	1	34	57	-	-	74	74
7	Tuyên Quang	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	15	11	-	26	15	11	-	26	-	-	-	-
9	Cao Bằng	7	1	-	8	7	-	-	7	-	1	-	1
10	Bắc Kạn	3	1	-	4	-	-	-	-	3	1	-	4
11	Thái Nguyên	1	1	1	3	1	1	-	2	-	-	1	1
12	Phú Thọ	-	1	-	1	-	-	-	-	-	1	-	1
13	Bắc Giang	1	1	-	2	1	1	-	2	-	-	-	-
III	Bắc Trung Bộ	27	12	2	41	27	12	2	41	-	-	-	-
14	Thanh Hóa	4	4	1	9	4	4	1	9	-	-	-	-
15	Nghệ An	10	5	-	15	10	5	-	15	-	-	-	-
16	Hà Tĩnh	3	1	1	5	3	1	1	5	-	-	-	-
17	Quảng trị	5	1	-	6	5	1	-	6	-	-	-	-
18	Thừa Thiên Huế	5	1	-	6	5	1	-	6	-	-	-	-
IV	Nam Trung Bộ	34	25	9	68	33	21	5	59	1	-	-	1
19	Quảng Nam	21	6	1	28	21	6	1	28	-	-	-	-
20	Quảng Ngãi	5	3	-	8	5	3	-	8	-	-	-	-
21	Khánh Hòa	1	10	4	15	1	7	2	10	-	-	-	-
22	Bình Định	1	2	3	6	-	1	1	2	1	-	-	1
23	Phú Yên	1	1	-	2	1	1	-	2	-	-	-	-
24	Bình Thuận	2	-	-	2	2	-	-	2	-	-	-	-
25	Ninh Thuận	3	3	1	7	3	3	1	7	-	-	-	-
V	Tây Nguyên	95	19	10	124	94	19	10	123	1	-	-	1
26	KonTum	17	-	-	17	16	-	-	16	1	-	-	1
27	Đắk Lắk	9	2	-	11	9	2	-	11	-	-	-	-
28	Đắk Nông	8	2	-	10	8	2	-	10	-	-	-	-
29	Gia Lai	32	3	-	35	32	3	-	35	-	-	-	-
30	Lâm Đồng	29	12	10	51	29	12	10	51	-	-	-	-
VI	Đông Nam Bộ	2	7	5	14	2	7	5	14	-	-	-	-
31	Bình Phước	2	3	2	7	2	3	2	7	-	-	-	-
32	Đồng Nai	-	4	3	7	-	4	3	7	-	-	-	-

STT	Tỉnh	Số HD phải ký				Số HD đã ký				Số HD còn phải ký			
		Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Tổng	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Tổng	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Tổng
1 33	2 TPHCM	3	4	5	6	7	8	9	10	11=3- 7	12=4- 8	13=5- 9	14=6- 10
VII	Quý Trung ương	57	8	-	66	54	7	-	61	2	1	-	3
	Tổng cộng	331	99	146	576	324	88	59	471	7	6	83	96

Phu lục 7: Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình trồng rừng thay thế qua Quỹ đến hết năm 2016

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích phải trồng bù rừng (ha)	Tình hình thu (nghìn đồng)			Tình hình chi			
			Tổng số tiền phải thu từ khi bắt đầu thực hiện đến 31/12/2016	Số tiền đã thu trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)	Số tiền đã thu lũy kế	Trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)		Lũy kế	
						Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)	Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10
I	Tây Bắc	3.938.16	241.583.149	39.281.946	149.298.597	3.283.16	79.402.031	4.778.66	99.715.091
1	Sơn La	1.049.00	89.760.312	16.954.104	51.158.453	332.64	14.020.000	332.64	14.020.000
2	Lai Châu	2.472.47	123.157.713	18.721.975	85.369.805	2.932.24	64.987.059	4.425.57	85.276.683
3	Điện Biên	395.95	27.644.368	3.379.831	11.749.583	-	-		
4	Hòa Bình	20.74	1.020.756	226.036	1.020.756	18.28	394.972	20.45	418.408
II	Đông Bắc	2.192.34	110.977.806	61.425.708	93.231.492	878.23	19.113.969	1.678.32	22.344.955
5	Yên Bái	2.30	120.814		120.814	-	54.614	2.30	54.614
6	Lào Cai	546.30	29.805.252	4.517.226	18.399.594	197.70	5.561.638	308.40	8.101.908
7	Tuyên Quang	20.90	1.240.128		597.073	15.00	596.105	15.00	596.105
8	Hà Giang	564.47	17.591.547	8.389.114	17.591.547	327.01	4.078.593	338.72	4.078.593
9	Cao Bằng		-	-	-	-	-	-	
10	Bắc Kạn	45.00	1.909.460	114.060	1.304.553	10.00	417.521	30.00	1.108.237
11	Thái Nguyên	137.00	8.066.631	2.525.631	8.066.631	142.00	3.003.783	172.00	3.003.783

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích phải trồng bù rừng (ha)	Tình hình thu (nghìn đồng)			Tình hình chi			
			Tổng số tiền phải thu từ khi bắt đầu thực hiện đến 31/12/2016	Số tiền đã thu trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)	Số tiền đã thu lũy kế	Trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)		Lũy kế	
						Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)	Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10
12	Phú Thọ	62.82	2.531.341	1.259.738	2.531.341	62.80	1.362.715	62.82	1.362.715
13	Bắc Giang	115.35	7.579.250	3.235.000	3.235.000	21.62	1.502.000	78.38	1.502.000
14	Quảng Ninh	698.20	38.133.383	37.384.939	37.384.939	102.10	2.537.000	670.70	2.537.000
	Ninh Bình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-		
III	Bắc Trung Bộ	10.211.38	205.052.170	35.063.233	112.493.048	3.499.70	37.757.605	9.339.47	60.544.955
15	Thanh Hóa	5.308.00	46.362.399	16.854.537	42.784.537	2.631.00	23.256.573	5.081.00	33.456.573
16	Nghệ An	4.195.00	77.694.347	4.472.223	39.183.752	435.00	9.712.849	3.727.00	16.343.199
17	Hà Tĩnh	530.80	19.428.308	5.171.655	19.428.308	328.80	3.045.261	361.80	8.115.877
18	Quảng Bình		-		-	-	-	-	
19	Quảng Trị	17.00	2.171.383	268.050	566.983	-	133.882	17.00	223.007
20	Thừa Thiên Huế	160.58	59.395.733	8.296.768	10.529.468	104.90	1.609.040	152.67	2.406.299
IV	Nam Trung Bộ	2.981.38	212.825.086	60.184.995	129.543.422	523.41	43.708.975	1.845.36	61.068.670
21	Quảng Nam	1.270.76	99.463.805	10.903.971	59.266.025	79.48	22.478.628	1.079.39	32.095.073
22	Đà Nẵng	90.00	19.204.202	9.231.681	9.231.681	-	-	-	-

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích phải trồng bù rừng (ha)	Tình hình thu (nghìn đồng)			Tình hình chi			
			Tổng số tiền phải thu từ khi bắt đầu thực hiện đến 31/12/2016	Số tiền đã thu trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)	Số tiền đã thu lũy kế	Trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)		Lũy kế	
						Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)	Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10
23	Quảng Ngãi	123.13	5.590.331	3.399.117	5.590.331	53.79	5.590.331	53.79	5.590.331
24	Khánh Hòa	91.55	11.486.404	2.296.273	3.548.000	70.00	1.500.000	70.00	1.500.000
25	Bình Định	211.28	14.781.568	11.305.200	14.781.568	82.48	8.387.150	145.46	9.669.500
26	Phú Yên	460.16	25.454.753	4.847.797	6.036.380	48.84	652.486	67.40	814.304
27	Bình Thuận	656.00	27.929.432	12.980.471	25.830.177	136.82	4.450.380	377.32	10.749.462
28	Ninh Thuận	78.50	8.914.591	5.220.485	5.259.260	52.00	650.000	52.00	650.000
V	Tây Nguyên	8.708.75	713.147.709	163.322.982	456.474.838	3.496.15	143.110.827	6.126.30	202.566.573
29	KonTum	1.856.56	75.976.153	13.676.133	66.027.731	1.162.40	7.401.641	1.527.74	20.877.062
30	Đắk Lắk	351.60	27.338.128	2.758.501	11.954.639	-	3.939.070	126.00	5.912.226
31	Đắk Nông	3.707.00	260.439.362	59.371.632	119.976.235	1.875.75	29.843.047	2.288.75	35.393.515
32	Gia Lai	424.65	26.651.750	4.029.150	25.847.205	-	9.058.104	686.37	25.504.642
33	Lâm Đồng	2.368.94	322.742.316	83.487.566	232.669.028	458.00	92.868.965	1.497.44	114.879.128
VI	Nam Bộ	499.90	15.151.703	8.508.693	15.151.703	395.40	6.984.559	495.40	7.884.559
34	Bình Phước	473.40	13.684.512	7.041.502	13.684.512	373.40	6.280.000	473.40	7.180.000

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích phải trồng bù rừng (ha)	Tình hình thu (nghìn đồng)			Tình hình chi			
			Tổng số tiền phải thu từ khi bắt đầu thực hiện đến 31/12/2016	Số tiền đã thu trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)	Số tiền đã thu lũy kế	Trong năm 2016 (từ 01/01/2016 - 31/12/2016)		Lũy kế	
						Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)	Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền đã chi (nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10
35	Đồng Nai		-	-	-	-	-		
36	TPHCM		-	-	-	-	-		
37	Tây Ninh		-	-	-	-	-		
38	Bình Dương		-	-	-	-	-		
39	Trà Vinh		-	-	-	-	-		
40	Kiên Giang	26.50	1.467.191	1.467.191	1.467.191	22.00	704.559	22.00	704.559
VII	Quý Trung ương		308.808		308.808		64.750	7.78	245.124
	Tổng cộng	28.531.92	1.499.046.431	367.787.557	956.501.908	12.076.05	330.142.717	24.271.29	454.369.927

Phu lục 08: Tổng hợp thu tiền DVMTR từ năm 2011 đến hết 2016

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng Thu
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5+6
1	Tổng doanh thu từ chính sách chi trả DVMTR	triệu đồng	282.928,5	1.183.915,1	1.096.389,4	1.335.013,3	1.327.779,5	1.284.663,9	6.510.689,7
	Thu qua trung ương	triệu đồng	231.749,9	981.398,7	850.272,6	996.385,8	834.744,7	874.002,4	4.768.554,1
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	51.178,6	202.516,4	246.116,8	338.627,5	493.034,8	410.736,0	1.742.210,1
2	Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện	triệu đồng	267.756,7	1.165.348,7	1.071.544,2	1.303.895,5	1.278.315,0	1.231.571,9	6.318.432,0
	Thu qua trung ương	triệu đồng	218.191,9	966.220,9	834.465,9	977.105,6	801.574,7	846.838,2	4.644.397,2
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	49.564,8	199.127,8	237.078,3	326.789,9	476.740,3	384.733,7	1.674.034,8
3	Thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	triệu đồng	14.504,8	17.694,1	23.609,7	29.594,5	46.737,8	46.248,2	178.389,1
	Thu qua trung ương	triệu đồng	13.558,0	15.177,8	15.806,7	19.280,2	33.170,0	27.164,3	124.157,0
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	946,8	2.516,3	7.803,0	10.314,3	13.567,8	19.083,9	54.232,1
4	Thu từ dịch vụ du lịch (cảnh quan)	triệu đồng	667,0	872,3	1.235,5	1.523,3	2.726,7	6.843,8	13.868,6
	Thu qua trung ương	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	667,0	872,3	1.235,5	1.523,3	2.726,7	6.843,8	13.868,6

Phụ lục 9. Tổng hợp thu tiền DVMTR của các tỉnh

ĐVT: Ngân đồng

STT	Tên tỉnh	Quỹ Trung ương điều phối	Thu nội tỉnh	Tổng thu lũy kế
1	2	3	4	5=3+4
I	Tây Bắc	1.864.672.000	148.798.729	2.013.470.729
1	Sơn La	476.600.000	64.694.057	541.294.057
2	Lai Châu	871.472.000	63.612.708	935.084.708
3	Điện Biên	454.000.000	16.504.424	470.504.424
4	Hòa Bình	62.600.000	3.987.540	66.587.540
II	Đông Bắc	339.419.548	328.503.575	667.923.123
5	Yên Bái	167.528.515	38.283.363	205.811.878
6	Lào Cai	16.270.000	151.360.965	167.630.965
7	Tuyên Quang	34.318.840	395.523	34.714.363
8	Hà Giang	61.806.557	123.811.146	185.617.703
9	Cao Bằng	32.323.636	8.817.260	41.140.896
10	Bắc Kan	26.600.000	0	26.600.000
11	Thái Nguyên	0	664.736	664.736
12	Phú Thọ	572.000	239000	811.000
13	Bắc Giang	0	1.521.778	1.521.778
14	Quảng Ninh	0	3.409.804	3.409.804
III	Bắc Trung Bộ	53.560.000	372.253.883	425.813.883
15	Thanh Hóa	28.100.079	3.458.893	31.558.972
16	Nghệ An	25.459.921	216.160.653	241.620.574
17	Hà Tĩnh	0	23.749.127	23.749.127
18	Quảng Bình	0	0	0
19	Quảng Trị	0	33.866.735	33.866.735
20	Thừa Thiên Huế	0	95.018.475	95.018.475
IV	Nam Trung Bộ	163.700.852	229.867.150	393.568.002
21	Quảng Nam	45.586.000	184.009.896	229.595.896
22	Đà Nẵng	0	4.065.034	4.065.034
23	Quảng Ngãi	2.270.000	13.009.092	15.279.092
24	Khánh Hòa	4.178.000	5.226.384	9.404.384
25	Bình Định	10.537.907	2.784.659	13.322.566
26	Phú Yên	23.128.945	2.932.707	26.061.652
27	Bình Thuận	78.000.000	7.903.550	85.903.550
28	Ninh Thuận	0	9.935.828	9.935.828
V	Tây Nguyên	1.822.327.239	656.295.282	2.478.622.521
29	Kon Tum	673.000.000	88.509.418	761.509.418
30	Đắk Lắk	192.500.000	18.382.707	210.882.707
31	Đắk Nông	210.216.116	91.380.386	301.596.502
32	Gia Lai	226.864.375	130.548.916	357.413.291
33	Lâm Đồng	519.746.748	327.473.855	847.220.603

VI	Đông Nam Bộ	151.745.735	6.491.635	158.237.370
34	Bình Phước	91.021.950	2.992.938	94.014.888
35	Đồng Nai	51.500.000	3.498.697	54.998.697
36	TPHCM	325.785	0	325.785
37	Tây Ninh	8.898.000		8.898.000
38	Bình Dương	0		-
39	Trà Vinh	0		-
40	Kiên Giang	0		-
	Tổng thu	4.395.425.374	1.742.210.254	6.137.635.628

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích được hưởng tiền chi trả DVMTR(ha)	Trong đó										Diện tích đã khoán bảo vệ (ha)
			Chủ rừng BQL PH, ĐD		Công ty Lâm nghiệp		Chủ rừng là tổ chức khác		Chủ rừng là HGD, cá nhân, cộng đồng		UBND xã		
			Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	
A	B	1=2+4+6+8+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			10.092	2	991	1	55	1	37.201	7.360	31.737	39	-
11	Thái Nguyên	2.784	2.384	3			400	1					2.384
12	Phú Thọ	637	637	2									637
13	Bắc Giang	-											-
14	Quảng Ninh	165.144	44.050	8	11.267	5					109.827	12	19.243
III	Bắc Trung Bộ	767.037	358.124	31	34.735	5	31.237	16	214.996	7.191	127.944	43	354.218
15	Thanh Hóa	307.056	102.967	13	820	1	27.566	10	157.421		18.282	24	82.720
16	Nghệ An	276.195	160.821	6	6.456	2	3.170	3	32.420	6.497	73.329	6	170.446
17	Hà Tĩnh	50.061	10.345	2	14.092	1					25.624	3	3.904
18	Quảng Bình	-											
19	Quảng trị	8.445	4.618	2			501	3	1.232	219	2.094	2	7.213
20	TT Huế	125.280	79.374	8	13.367	1			23.923	475	8.615	8	89.935
IV	Nam	753.831											

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích được hưởng tiền chi trả DVMTR(ha)	Trong đó										Diện tích đã khoán bảo vệ (ha)
			Chủ rừng BQL PH, ĐD		Công ty Lâm nghiệp		Chủ rừng là tổ chức khác		Chủ rừng là HGD, cá nhân, cộng đồng		UBND xã		
			Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	
A	B	1=2+4+6+8+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung Bộ		571.868	44	119.712	9	38.035	16	7.822	718	16.394	36	407.753
21	Quảng Nam	281.526	257.189	10			24.337	5	-				230.720
22	Đà Nẵng	-											
23	Quảng Ngãi	19.032	16.600	5	1.490	1			942	153			15.853
24	Khánh Hòa	110.220	40.333	4	57.619	2	1.309	5	2.389		8.570	19	4.332
25	Bình Định	57.454	46.387	5	9.303	2			174	8	1.590	5	24.024
26	Phú Yên	52.721	41.913	5			256	1	4.318	557	6.234	12	
27	Bình Thuận	122.996	121.280	9	1.139	2	577	3					90.683
28	Ninh Thuận	109.882	48.165	6	50.161	2	11.556	2					42.141
V	Tây Nguyên	1.624.386	818.262	60	470.659	46	69.556	121	69.390	5.464	196.518	175	749.387
29	KonTum	361.709	134.860	10	144.260	7	11.318	5	45.204	3.664	26.065	75	126.832
30	Đắk Lắk	228.284	135.352	6	69.866	8	4.807	10	9.936	176	8.323	5	105.843
31	Đắk Nông	155.969	62.047	7	60.887	12	29.143	39	2.452	58	1.441	8	28.756

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích được hưởng tiền chi trả DVMTR(ha)	Trong đó										Diện tích đã khoán bảo vệ (ha)
			Chủ rừng BQL PH, ĐD		Công ty Lâm nghiệp		Chủ rừng là tổ chức khác		Chủ rừng là HGD, cá nhân, cộng đồng		UBND xã		
			Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	
A	B	1=2+4+6+8+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
32	Gia Lai	496.728	213.468	19	112.794	11	6.584	8	3.193	7	160.688	87	128.046
33	Lâm Đồng	381.696	272.535	18	82.852	8	17.704	59	8.605	1.559			359.910
VI	Nam Bộ	198.485	155.731	10	36.514	6	977	3	4.370	3.081	893	12	48.208
34	Bình Phước	52.866	32.776	4	19.119	3	971	2					28.818
35	Đồng Nai	145.619	122.955	6	17.395	3	6	1	4.370	3.081	893	12	19.390
36	TPHCM	-											
37	Tây Ninh	-											
38	Bình Dương	-											
39	Trà Vinh	-											
40	Kiên Giang	-											
	Tổng cộng	5.875.793	2.948.249	208	716.513	81	356.401	195	1.264.175	115.138	590.456	467	2.748.308

Phụ lục 11: Đóng góp của DVMTR vào tổng đầu tư của ngành lâm nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng, cơ cấu vốn
1	Tổng nhu cầu vốn cho ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020	49.317,00	
2	Nhu cầu vốn bình quân hàng năm	4.931,70	100%
	<i>Trong đó:</i>		
3	Vốn ngân sách	1.430,20	29,0%
4	Nguồn thu từ DVMTR	1.100,00	22,3%
5	Nguồn khác (ODA, FDI, tư nhân, khác)	2.401,50	48,7%

Nguồn thông tin trích dẫn và tính toán:

- Tổng nhu cầu vốn cho ngành Lâm nghiệp tham chiếu từ Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Nhu cầu vốn bình quân hàng năm được tính toán dựa trên Tổng nhu cầu vốn phân bổ trong giai đoạn 10 năm (2011-2020).
- Nguồn thu DVMTR được tính toán dựa theo nguồn thu thực tế bình quân 2 năm liên tiếp gần đây (2012, 2013). Trong tương lai, nguồn thu này được dự báo còn có thể tăng cao hơn nữa, bình quân đạt từ 1.500 – 1.800 tỷ đồng/năm.

Phụ lục 12. Đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn

STT	Văn bản	Nội dung đề xuất sửa	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Lý do, sự cần thiết
1	Nghị định 05	<p>- <u>Khoản 3 Điều 6 quy định:</u> “Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước theo quy định của pháp luật”.</p>	<p>- <u>Khoản 3 Điều 6 sửa đổi, bổ sung như sau:</u></p> <p>“Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là tổ chức tài chính nhà nước, thuộc loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước theo quy định của pháp luật”.</p>	<p>Quỹ BV&PTR được quy định là một tổ chức tài chính nhà nước nhưng địa vị pháp lý của Quỹ chưa được xác định đã gây ra nhiều khó khăn cho Ban điều hành Quỹ trong việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn, đặc biệt là kinh phí quản lý (10% đối với Quỹ tỉnh, 0,5% đối với Quỹ trung ương) của tiền chi trả DVMTR. Điều này cần được khắc phục bằng việc Chính phủ cần ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05 hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định quy định các nội dung thi hành Nghị định số 05 để áp dụng thống nhất trên cả nước.</p> <p>Đã có một số tỉnh quy định Quỹ BV&PTR là đơn vị sự nghiệp công lập, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với khoản kinh phí quản lý của tiền chi trả DVMTR vận dụng quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Nhưng đến nay chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của cơ</p>

STT	Văn bản	Nội dung đề xuất sửa	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Lý do, sự cần thiết
		<p><u>- Điểm b Khoản 2 Điều 7 quy định:</u> “Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định”.</p>	<p><u>- Điểm b Khoản 2 Điều 7 sửa đổi, bổ sung như sau:</u> “Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh gồm Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và bộ máy điều hành Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ do lãnh đạo UBND tỉnh là chủ tịch Hội đồng, các thành viên là lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Kiểm lâm và các thành viên khác do UBND cấp tỉnh quyết định. Giám đốc Ban điều hành Quỹ và cơ cấu tổ chức của Ban điều hành Quỹ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh bổ nhiệm và quy định.”</p>	<p>quan có thẩm quyền về cơ chế tự chủ đối với loại đơn vị như Quỹ BV&PTR.</p> <p>Việc phân cấp quản lý các Quỹ tỉnh chưa thống nhất trên cả nước, có 9 Quỹ tỉnh do UBND tỉnh trực tiếp quản lý, có 29 Quỹ tỉnh do Sở NN&PTNT trực tiếp quản lý, không theo một tiêu chí phân cấp nào. Trong số 6 tỉnh có tổng số thu tiền DVMTR trên 100 tỷ đồng chỉ có một Quỹ tỉnh do UBND tỉnh quản lý (tỉnh Kon Tum); trong 19 tỉnh có tổng số thu tiền DVMTR từ 1 tỷ đồng đến 49 tỷ đồng lại có 5 Quỹ tỉnh do UBND tỉnh quản lý. Đến nay chưa có một nghiên cứu nào có đủ cơ sở đánh giá ưu điểm và nhược điểm, thuận lợi và khó khăn của 2 cấp quản lý này nhằm đề xuất sự phân cấp quản lý phù hợp hơn.</p> <p>Cơ cấu tổ chức của Ban điều hành Quỹ không thống nhất, không theo một quy định nào về hình thức tổ chức và các tiêu chí liên quan đến số lượng kinh phí thu được, diện tích rừng phải bảo vệ, số lượng hộ dân phải chi trả ủy thác. Hầu hết các địa phương đều kiến nghị cần có một quy</p>

STT	Văn bản	Nội dung đề xuất sửa	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Lý do, sự cần thiết
			<p><u>- Bổ sung Điều 15a như sau:</u></p> <p>“Điều 15a. Cơ chế tự chủ về tài chính của Quỹ</p> <p>1. Đối với nguồn thu ủy thác tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng không phải ngân sách nhà nước; Quỹ được tự chủ về quản lý, sử dụng khoản kinh phí quản lý của nguồn thu ủy thác theo tỷ lệ trích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Đối với các nguồn thu ngân sách nhà nước; Quỹ được tự chủ về tài chính theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.”</p>	<p>định về cơ cấu tổ chức của Ban điều hành Quỹ để thống nhất áp dụng trên cả nước.</p> <p>Chưa có quy định về cơ chế, chế độ đối với các trường hợp kiêm nhiệm. Trong số các Quỹ tỉnh đã thực hiện chi trả DVMTR có 14 Ban điều hành Quỹ hoạt động hoàn toàn chuyên trách, có tổ chức riêng, tất cả CBCNV đều hưởng lương từ nguồn tiền quản lý 10% ủy thác chi trả, có 20 Ban điều hành Quỹ còn lại trong tình trạng có một phần CBCNV kiêm nhiệm hoặc toàn bộ kiêm nhiệm, hầu hết trong số này có số thu tiền chi trả DVMTR thấp từ dưới 1 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng. Các Ban điều hành Quỹ tỉnh có tình trạng kiêm nhiệm điều kiện nghị rất cần có quy định của cơ quan có thẩm quyền về chế độ phụ cấp cho những CBCNV làm kiêm nhiệm vụ của Ban điều hành Quỹ BV&PTR.</p>
2	Thông tư 85/2012/TT-BTC	<u>Tại khoản 1 Điều 6 quy định:</u> 1. Quỹ cấp tỉnh lập khoản dự phòng tối đa 5% so với tổng tiền ủy thác chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển	<u>Sửa khoản 1 Điều 6 như sau:</u> Quỹ cấp tỉnh lập khoản dự phòng tối đa 5% so với tổng tiền ủy thác chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp	Phù hợp với Nghị định 147/NĐ-CP, ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về

STT	Văn bản	Nội dung đề xuất sửa	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Lý do, sự cần thiết
		rừng cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; để hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn. Mức trích lập khoản dự phòng hàng năm do UBND cấp tỉnh quy định.	pháp khác; để hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một đơn vị diện tích thấp hơn mức chi trả của năm trước liền kề	chính sách chi trả DVMTR.
3	Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR		<u>Bổ sung nội dung vào điều 6: Xác định tiền chi trả cho chủ rừng:</u> Bổ sung Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương quyết định chi trả tiền DVMTR theo từng lưu vực hay theo hệ thống các lưu vực;	Phù hợp với thực tiễn và giảm tải việc chênh lệch đơn giá chi trả DVMTR/ha giữa các lưu vực.
		<u>Điều chỉnh điểm d khoản 2 Điều 3:</u> Hệ số K4: điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng, gồm yếu tố xã hội và địa lý. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất khó khăn trong bảo vệ; 0,95 đối với rừng khó khăn trong bảo vệ; và 0,90 đối với rừng ít khó khăn trong bảo vệ.	Điều chỉnh áp dụng hệ số K theo hướng bỏ hệ số K4	Do khó xác định và định lượng được mức độ khó khăn của lô rừng, chỉ giữ lại hệ số K1, K2, K3 và tùy theo điều kiện cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định việc áp dụng.
			Bổ sung hướng dẫn việc xác định mức tiền	Phù hợp và công bằng trong triển khai

STT	Văn bản	Nội dung đề xuất sửa	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Lý do, sự cần thiết
			chi trả DVMTR đối với trường hợp có nhiều nhà máy thủy điện với nhiều sản lượng khác nhau trên cùng một dòng sông chính hay cùng một lưu vực sông	chính sách trên thực tiễn
4	Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/05/2012 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả DVMTR	Điều 4: Quy định thời gian nghiệm thu rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng để bàn giao kết quả cho Quỹ làm cơ sở thanh toán tiền theo quy định trước ngày 15/2 năm sau năm kế hoạch là quá muộn không đủ thời gian giải ngân chi trả và quyết toán kinh phí của Quỹ ()	Đề nghị sửa: Cơ quan nghiệm thu thực hiện nghiệm thu, tổng hợp, thông báo kết quả nghiệm thu cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trước ngày 31/12 năm kế hoạch.	Phù hợp với thực tiễn triển khai của địa phương
		Khoản 4 Điều 2: quy định rừng được nghiệm thu là rừng không bị tác động hoặc bị tác động nhưng vẫn đủ điều kiện cung ứng DVMTR	Đề nghị quy định tiêu chuẩn rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	Chưa quy định
5	Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ NN&PTNT,	<u>Theo điều 11, khoản 3, mục c:</u> quy định chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính của mình	Đề nghị sửa đổi: chủ rừng tự phê duyệt kế hoạch thu chi theo quy chế quản lý tài chính của mình.	Vì đây là nguồn thu của các đơn vị chủ rừng tham gia cung ứng DVMTR
		<u>Điều 7, khoản 2, mục đ</u> quy định các tổ chức không phải là chủ rừng	Đề nghị sửa đổi: Đối với UBND cấp xã xây	Để giảm bớt thủ tục, thuận lợi cho đơn vị

STT	Văn bản	Nội dung đề xuất sửa	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Lý do, sự cần thiết
	Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR	được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	dựng phương án Quản lý bảo vệ rừng trình UBND cấp huyện thẩm định, phê duyệt; Đối với các tổ chức chính trị, xã hội xây dựng phương án Quản lý bảo vệ rừng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và phê duyệt.	khi triển khai.
		<u>Điều 5, khoản 3, mục d quy định:</u> mức kinh phí hỗ trợ bình quân cho 01 ha rừng không cao hơn số tiền chi trả bình quân đối với diện tích rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh	Đề xuất mức hỗ trợ này xác định theo đúng thông tư số 80/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phù hợp, thống nhất giữa các văn bản hướng dẫn và thực tiễn triển khai.
		<u>Điều 5, điểm c:</u> Đối với nguồn chi phí quản lý (10%), chi phí dự phòng (5%) và nguồn thu tương ứng với diện tích rừng tự quản lý bảo vệ của chủ rừng là tổ chức	Sửa thành: Chủ rừng là tổ chức được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức. Trường hợp chủ rừng có thực hiện khoán bảo vệ rừng, chủ rừng được sử dụng không quá 10% tổng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng trên diện tích khoán bảo vệ rừng để thực hiện công tác quản lý, tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường; số tiền còn lại phải thanh toán cho hộ nhận khoán.	Phù hợp với thực tiễn triển khai.

Phụ lục 13. Dự thảo lần 5 Dự thảo luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi) về DVMTR và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Mục 2 Đầu tư và Tài chính trong Lâm nghiệp

Điều 75. Các loại dịch vụ môi trường rừng

1. Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; chống gió, bão, cát bay, hạn hán, xâm nhập mặn; bảo vệ các cơ sở kinh tế, công trình ven biển phục vụ cho đời sống xã hội.

2. Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

3. Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng, chống suy thoái rừng, tăng trưởng xanh.

4. Bảo vệ cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng cho dịch vụ du lịch.

5. Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

Điều 76. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

2. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.

3. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ủy thác cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để trả cho các chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

5. Đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với hệ thống pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Điều 77. Các loại rừng, đối tượng, hình thức chi trả và quản lý tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Loại rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp đạt đủ các điều kiện về tiêu chí, chức năng của rừng theo quy định hiện hành.

2. Đối tượng được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Các chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật này.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước.

c) Các tổ chức khác được Nhà nước giao quản lý rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

3. Đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Các cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện.

b) Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch.

c) Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất.

d) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch.

đ) Các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp, tổ chức, cá nhân có phát thải khí nhà kính.

e) Các đối tượng phải trả tiền cho dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên; sử dụng nguồn nước từ rừng và hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

4. Hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Chi trả trực tiếp và chi trả gián tiếp.

b) Nhà nước khuyến khích áp dụng hình thức chi trả trực tiếp cho tất cả các trường hợp nếu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận được mức tiền chi trả.

5. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng, hình thức chi trả, quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 90. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

1. Loại hình và mục đích thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập.

b) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được thành lập để huy động các nguồn lực của xã hội cho bảo vệ và phát triển rừng, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng; nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của những người được hưởng lợi từ rừng hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến rừng; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

a) Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

b) Quỹ hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư.

c) Phải đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Quỹ ở trung ương do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập.

b) Quỹ ở cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

4. Nguồn tài chính hình thành Quỹ

a) Tài trợ, đóng góp tự nguyện, vốn nhận ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

b) Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

c) Tiền bồi hoàn do làm suy giảm hoặc mất đi giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng và bồi hoàn do chuyển đổi mục đích sử dụng đất có rừng sang mục đích khác.

d) Các khoản đóng góp bắt buộc do khai thác lâm sản từ rừng do nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư.

đ) Từ các Quỹ và các nguồn tài chính khác.

5. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện thành lập, chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức; cơ chế quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.